

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2021**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 10 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2021 TẠI NGÀY 30/09/2021**


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		34.135.532.761	39.893.301.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.041.164	184.851.965
1. Tiền	111	V.1	184.041.164	184.851.965
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.479.047.619	4.890.958.870
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7.018.159.356	7.018.159.356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(539.111.737)	(2.127.200.486)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	23.018.050.411	26.067.020.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.335.928.019	23.767.253.267
2. Trả trước cho người bán	132		1.557.081.477	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.570.731.978	3.354.916.806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.445.691.063)	(1.055.150.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	4.350.462.355	8.701.303.976
1. Hàng tồn kho	141		4.350.462.355	8.701.303.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.931.212	49.166.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.194.243	49.166.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		77.736.969	
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6.315.531.213	6.676.078.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	5.709.193.382	6.083.232.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.583.943.382	2.957.982.910
- Nguyên giá	222		8.527.595.496	8.459.595.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.943.652.114)	(5.501.612.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		562.871.134	562.871.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562.871.134	562.871.134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			25.436.394	25.436.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.030.303	4.538.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	18.030.303	4.538.412
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		40.451.063.974	46.569.380.379

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		18.321.704.128	22.961.563.748
I. Nợ ngắn hạn	310		18.291.704.128	22.811.563.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.638.318.882	3.755.068.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.817.735.882	1.455.970.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	416.555.805	132.983.664
4. Phải trả người lao động	314		277.233.651	581.549.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	357.615.159	181.871.823
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	225.000.000	460.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	412.551.649	534.143.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	12.066.719.845	15.643.747.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.973.255	66.229.206
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	150.000.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22.129.359.846	23.607.816.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22.129.359.846	23.607.816.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		739.190.340	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.727.456	1.809.468.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		232.244.192	435.386.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		44.483.264	1.374.081.525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		40.451.063.974	46.569.380.379

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

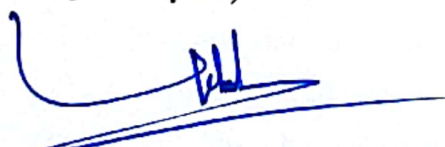
QUÝ 3 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	32.851.842.755	20.971.359.432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.749.514.883)	(28.058.546.102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.593.768.559)	(3.903.041.083)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(348.766.446)	(50.278.899)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(155.630.592)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.373.136.140	385.484.076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	198.345.122	702.698.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.575.643.537	(9.952.324.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	573.157	939.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	573.157	939.751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.891.824.051	11.024.591.359
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.468.851.546)	(5.606.991.295)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.577.027.495)	5.417.600.064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(810.801)	(4.533.784.283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.851.965	5.048.047.674
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	184.041.164	514.263.391

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tâm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Ngọc Toàn

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VND

T T	Chi tiêu	MS	TM	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.470.895.317	3.868.933.699	25.750.552.157	14.214.797.058
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	8.470.895.317	3.868.933.699	25.750.552.157	14.214.797.058
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7.985.196.778	3.408.112.495	24.253.907.061	12.609.298.693
5	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dv (20=10-11)	20		485.698.539	460.821.204	1.496.645.096	1.605.498.365
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	573.157	481.718	939.751	21.215.845
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(61.578.419)	(405.961.101)	(1.239.322.303)	(793.765.101)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.421.581	50.278.899	347.355.685	50.278.899
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	525.952.283	404.429.740	2.656.752.497	1.359.803.211
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		21.897.832	462.834.283	80.154.653	1.060.676.100
11	Thu nhập khác	31			322.317		322.317
12	Chi phí khác	32		2.212.868	26.637.000	13.408.358	26.637.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.212.868)	(26.314.683)	(13.408.358)	(26.314.683)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.684.964	436.519.600	66.746.295	1.034.361.417
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	3.936.993	87.303.919	22.263.031	206.872.282
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		15.747.971	349.215.681	44.483.264	827.489.135
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	8	166	20	390

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

CHỦ HỒI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
 Lê Ngọc Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An
 Điện thoại: 0383 842159

Mẫu số B09-DN
 (Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)
 Kỳ kế toán từ 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là X nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 08 ngày 16/07/2020. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh tỉnh Nghệ An.

Vốn thực góp tại ngày 30/09/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.750.000	31,45%	6.790.750.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	608.000.000	2,82%	608.000.000	2,82%
Các cổ đông khác	14.190.050.000	65,73%	14.190.050.000	65,73%
Tổng	21.588.800.000	100%	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thử nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư năm dư đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND

a. Tiền mặt

	2.658.373	14.670.722
--	-----------	------------

b. Tiền gửi ngân hàng

	181.382.791	170.181.243
--	-------------	-------------

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh

	181.341.122	170.181.243
--	-------------	-------------

NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an

Các khoản bằng tiền khác

Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT

	41.669	
--	--------	--

Tổng cộng

	184.041.164	184.851.965
--	-------------	-------------

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

Tại ngày 01/01/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7.018.159.356	5.652.400.000	2.126.711.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.315.262.400	1.451.843.311
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	1.957.137.600	674.868.426
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 30/09/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7.018.159.356	4.860.000.000	539.111.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.953.360.000	813.745.711
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	2.906.640.000	-274.633.974
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
a. Phải thu của khách hàng			20.335.928.019	23.767.253.267
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			13.897.989.052	21.832.675.130
- Công ty CPXD Điện VNECO3			2.386.490.109	
- Công ty cổ phần xây Điện VNECO4			126.640.869	126.640.869
- Công ty TNHH Yên Lạc				441.496.251
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân				610.430.691
- Đối tượng khác			3.924.807.989	756.010.326
b. Trả trước cho người bán			1.557.081.477	
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK			421.000.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An			441.274.108	
Công ty CP Giải Pháp Dịch Vụ Trường Việt			170.254.731	
Công ty CPXD Điện VNECO4			247.166.532	
Các khoản trả trước khách hàng khác			277.386.106	
c. Các khoản phải thu khác			3.570.731.978	3.354.916.806
- Tạm ứng			3.059.207.984	2.505.408.563
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng			5.232.526	
- Phải thu khác			506.291.468	849.508.243
- Phải thu khác				
			(2.445.691.063)	(1.055.150.021)
d. Dự phòng phải thu khó đòi				
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			23.018.050.411	26.067.020.052
4. Hàng tồn kho			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			898.561.481	1.559.420.296
Công cụ, dụng cụ			209.840.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2.569.089.756	6.259.072.562
Thành phẩm			672.970.262	672.970.262
Cộng giá gốc hàng tồn kho			4.350.462.355	8.701.303.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

				Đơn vị tính: VNĐ
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496
Mua trong năm	-	68.000.000		68.000.000
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư ngày 30/06/2021	4.050.274.334	729.511.071	3.747.810.091	8.527.595.496
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	3.186.255.040	491.278.116	1.824.079.430	5.501.612.586
Khấu hao trong kỳ	100.226.496	44.437.500	297.375.532	442.039.528
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư ngày 30/06/2021	3.286.481.536	535.715.616	2.121.454.962	5.943.652.114
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	864.019.294	170.232.955	1.923.730.661	2.957.982.910
Tại ngày 30/06/2021	763.792.798	193.795.455	1.626.355.129	2.583.943.382
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000
Mua trong năm				-
Số dư ngày 30/06/2021			3.125.250.000	3.125.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021				
Khấu hao trong năm				
Số dư ngày 30/06/2021				
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000
Số dư ngày 30/06/2021			3.125.250.000	3.125.250.000
7. Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Công cụ dụng Cụ			18.030.303	4.538.412
Sửa chữa tài sản cố định				
Tổng cộng			18.030.303	4.538.412

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Mẫu số B09-DN

ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An (Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)

Điện thoại: 0383 842159

Kỳ kê toán từ 01/01/2021
đến ngày 30/09/2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND		
a. Vay ngắn hạn	12.066.719.845	15.643.747.340		
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An	12.066.719.845	15.643.747.340		
b Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An				
Tổng cộng	12.066.719.845	15.643.747.340		
9. Phải trả cho người bán	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND		
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK		1.153.646.183		
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	48.012.270	48.012.270		
Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật		1.137.932.904		
Công ty TNHH xây lắp Xuân Thành		243.628.653		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Anh Huy	70.134.000	113.989.000		
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh	34.714.600	34.714.600		
Công Ty TNHH MTV XD&TM Trường Giang HGT	128.700.000			
Công ty CPXD Điện VNECO3	551.666.902	513.247.211		
Công ty CPXD Điện VNECO4	520.652.976	149.953.468		
Khác	284.438.134	359.944.371		
Tổng cộng phải trả cho người bán	1.638.318.882	3.755.068.660		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		ĐVT: VND		
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2021
Thuế GTGT đầu ra	77.353.072	2.560.211.945	2.336.855.212	300.709.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.630.592	287.086.454	420.454.015	(77.736.969)
Thuế thu nhập cá nhân		53.349.450	49.149.450	4.200.000
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		242.905.789	131.259.789	111.646.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng	132.983.664	3.146.553.638	2.940.718.466	338.818.836
11. Chi phí phải trả	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND		
Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình	357.615.159	181.871.823		
Tổng cộng chi phí phải trả	357.615.159	181.871.823		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

DC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An (Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)
 Điện thoại: 0383 842159

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300
Kinh phí công đoàn	211.034	17.417.431
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Các khoản khác	5.410.051	
Doanh thu chưa thực hiện	225.000.000	460.000.000
Phải trả, phải nộp khác	406.659.264	516.454.948
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	637.551.649	994.143.679

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	684.906.291	435.386.765	22.233.735.106
Lợi nhuận tăng trong năm		1.374.081.525	1.374.081.525
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong kỳ		44.483.264	44.483.264
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ		(1.522.940.049)	(1.522.940.049)
Số dư tại ngày 30/06/2021	684.906.291	331.011.505	22.129.359.846
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2021	01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
Cộng	100,00%	21.588.800.000	21.588.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

c. Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880		
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800		
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080		
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	8.245.895.317	3.643.933.699	25.075.552.157	13.542.797.058
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	675.000.000	672.000.000
Tổng cộng	8.470.895.317	3.868.933.699	25.750.552.157	14.214.797.058
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	8.245.895.317	3.643.933.699	25.075.552.157	13.542.797.058
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	675.000.000	672.000.000
Tổng cộng	8.470.895.317	3.868.933.699	25.750.552.157	14.214.797.058
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn xây lắp	7.895.916.115	3.313.198.423	23.986.065.072	12.366.745.769
Giá vốn BH&CCDV				
Giá vốn cho thuê MB	89.280.663	94.914.072	267.841.989	242.552.924
Tổng cộng	7.985.196.778	3.408.112.495	24.253.907.061	12.609.298.693
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi và khác	573.157	481.718	939.751	21.215.845
Cổ tức lợi nhuận được chia				
Tổng cộng	573.157	481.718	939.751	21.215.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Chi phí tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	154.421.581	50.278.899	347.355.685	50.278.899
Chi phí tài chính khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	(216.000.000)	(455.764.000)	(1.586.677.988)	(844.044.000)
Tổng cộng	(61.578.419)	(405.485.101)	(1.239.322.303)	(793.765.101)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
CP lương nhân viên qly	271.518.596	211.413.805	725.163.377	801.576.989
CP khấu hao TSCĐ	81.023.931	34.943.777	182.727.339	136.647.183
CP thuê đất, phí khác	33.421.781	25.076.281	85.531.587	85.284.419
CP bằng tiền khác	139.987.975	157.290.104	1.663.330.194	336.294.620
Tổng cộng	525.952.283	428.723.967	2.656.752.497	1.359.803.211
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	19.684.964	436.519.600	66.746.295	1.034.361.417
Thu nhập từ cổ tức				
Chi phí bù trừ quý trước			44.568.857	
Thu nhập chịu thuế	19.684.964	436.519.600	111.315.152	1.034.361.417
Thuế suất 20%	20%	20%	20,0%	20%
Thuế TNDN	3.936.993	87.303.920	22.263.030	206.872.283
Chi phí thuế TNDN	3.936.993	87.303.920	22.263.030	206.872.283
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
LN tính lãi cơ bản trên cp	15.747.971	349.215.680	44.483.265	827.489.134
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	15.747.971	349.215.680	44.483.265	827.489.134
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	8	166	21	394
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhiên, vật liệu	3.777.534.081	596.368.048	8.567.407.703	5.753.430.751
Chi phí nhân công	1.241.301.935	600.788.573	3.669.906.384	1.962.662.316
Chi phí máy thi công		66.168.389	258.133.641	200.441.270
Chi phí chung+B phụ	2.966.360.762	2.144.787.485	11.758.459.334	4.692.764.356
Tổng cộng	7.985.196.778	3.408.112.495	24.253.907.062	12.609.298.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý

1.' Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Gia dịch bán hàng và tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2021	Bán hàng trong kỳ	Thu tiền trong kỳ và tạm ứng	Số dư cuối kỳ 30/09/2021
Tổng VNECO	20.376.705.083	20.075.982.487	26.632.752.448	13.819.935.122
Công ty VNECO3		4.937.809.258	2.551.319.149	2.386.490.109
Công ty VNECO4	126.640.869			126.640.869
Tổng cộng	20.503.345.952	25.013.791.745	29.184.071.597	16.333.066.100

b. Gia dịch mua hàng và cho tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2021	Mua hàng trong kỳ	Trả tiền trong kỳ và cho ứng	Số dư cuối kỳ 30/09/2021
Công ty VNECO3	513.247.211	1.614.563.691	1.576.144.000	551.666.902
Công ty VNECO4	149.953.468	2.086.819.508	1.716.120.000	520.652.976
Công ty VNECO12		121.137.500	121.137.500	
Công ty VNECO10	25.200.000			25.200.000
Tổng cộng	688.400.679	3.822.520.699	3.413.401.500	1.097.519.878

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TR

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Hoàng Đình Khánh

Nguyễn Thị Thanh Tâm

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Ngọc Toàn